

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 20 - 01 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HĐ, TỈNH KG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

2. Ông Cao Minh Trung.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2021/TLST - DS ngày 07 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2021/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thành H, sinh năm: 1982; địa chỉ: số 136, tổ 8, khu phố CS, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh KG; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lăng Phước H1 sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Thu L sinh năm: 1978; cùng địa chỉ: khu phố ĐH, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh KG; (ông H1 có mặt, bà L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2021 nguyên đơn là ông Trần Thành H trình bày:

Vào năm 2019 vợ chồng ông Lăng Phước H1, bà Nguyễn Thị Thu L có hỏi vay tiền của ông nhiều lần. Đến ngày 30/11/2019, hai bên tổng kết nợ ông H1, bà L còn nợ ông số tiền vốn gốc là 200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng sẽ thanh toán gốc và lãi. Vì chỗ thân quen với nhau nên ông và ông H1 không làm biên nhận, tuy nhiên khi ông H1, bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ thì ông có nhắn tin, điện thoại đòi nhiều lần, phía ông H1 cũng thừa nhận nợ 200.000.000 đồng gốc. Từ đó đến nay ông H1, bà L chưa thanh toán gốc, lãi cho ông.

Theo khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất giải quyết buộc ông H1, bà L liên đới trả cho ông số tiền vốn gốc là 200.000.000 đồng và lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 30/10/2021 là 23 tháng $\times$ 200.000.000 đồng $\times$ 1,5% = 69.000.000 đồng.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, do ông H1, bà L gặp hoàn cảnh khó khăn nên ông chỉ yêu cầu thanh toán tiền gốc là 200.000.000 đồng và lãi là 50.000.000 đồng, tổng cộng 250.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lăng Phước H1 trình bày:

Ông thừa nhận trước đây ông làm xây dựng, khi kẹt vốn có hỏi vay tiền của ông H rất nhiều lần để trả tiền nhân công, thời điểm vay khoảng năm 2019. Đến ngày 30/11/2019, tổng kết nợ thì ông còn nợ ông H 200.000.000 đồng, số nợ này ông H đã kê gốc và lãi vào làm một chữ thực tế ông không nợ tiền gốc lên đến 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông không xác định được nợ gốc và lãi cụ thể là bao nhiêu, ông cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Nay ông H cho rằng ông còn nợ vốn gốc 200.000.000 đồng và có cung cấp cho Tòa án sao kê tin nhắn nên ông đồng ý trả nợ gốc là 200.000.000 đồng. Do làm ăn thất bại nên ông xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng, còn phần lãi ông H đã tính ông cũng thừa nhận nhưng xin ông H cho ông số tiền lãi là 69.000.000 đồng.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 19/01/2021 bị đơn là và Nguyễn Thị Thu L trình bày: Giữa bà và ông H không có liên quan vì ông H cho chồng bà là ông H1 mượn tiền không nói với bà, số tiền ông H cho mượn bà không biết. Bà yêu cầu giải quyết vắng mặt vì không liên quan đến việc tranh chấp giữa ông H và ông H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Trần Thành H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lăng Phước H1, bà Nguyễn Thị Thu L trả số tiền vay nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn là ông H1, bà L có địa chỉ nơi cư trú tại thị trấn Hòn Đất, huyện HĐ, tỉnh KG nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG.

Bà L có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của bà không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

Ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc thanh toán số tiền lãi là 19.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông theo quy định tại khoản 2 Điều 144 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và ông H1 đều xác định ông H1 còn nợ ông H số tiền là 200.000.000 đồng. Ông H yêu cầu ông H1 và vợ là bà L thanh toán tiền gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất tính đến 30/11/2019 là 50.000.000 đồng. Ông H1 yêu cầu được trả dần, mỗi tháng ông trả số tiền là 1.000.000 đồng và xin ông H cho ông phần lãi. Ông H1 cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là bao gồm tiền gốc và lãi nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét lời trình bày của ông.

Bà L cho rằng khoản nợ này không liên quan đến bà mà là nợ riêng của ông H1, khi ông H cho ông H1 vay tiền không thông báo cho bà biết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H1 xác định mục đích vay tiền để trả tiền nhân công khi ông làm xây dựng bị kẹt vốn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Vì vậy, tuy bà L không công nhận số nợ này nhưng mục đích vay tiền của ông H1 là vì nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà L cũng phải cùng thực hiện nghĩa vụ với ông H1.

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015 quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”

Đối chiếu với các quy định trên thì việc ông H yêu cầu ông H1, bà L phải liên đới thanh toán số tiền vốn gốc 200.000.000 đồng và lãi suất 50.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận toàn bộ.

[3] Về án phí:

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 144, Điều 266, Điều 269 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 288, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành H đối với ông Lăng Phước H1, bà Nguyễn Thị Thu L về việc thanh toán số tiền lãi là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thành H đối với ông Lăng Phước H1, bà Nguyễn Thị Thu L. Buộc ông H1, bà L phải liên đới thanh toán cho ông H số tiền vốn gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi

là 50.000.000 đồng (Năm chục triệu đồng), tổng cộng là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm chục triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Yêu cầu của ông H được Tòa án chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.725.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001461 ngày 06/12/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG.

Ông H1, bà L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là $250.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.500.000 \text{ đồng}$ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú